

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2025

## **GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;*

*Xét Văn bản số 159/GT-OVN ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Công ty TNHH công nghiệp Oriental Sports Việt Nam về việc đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất giày dép và các phụ kiện giày dép xuất khẩu” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 556/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 9 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH công nghiệp Oriental Sports Việt Nam, địa chỉ tại xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng (Xã Đồng Lạc, huyện

Nam Sách, tỉnh Hải Dương) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất giày dép và các phụ kiện giày dép xuất khẩu" tại thôn Miếu Lãng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:**

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất giày dép và các phụ kiện giày dép xuất khẩu.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Miếu Lãng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số 0800288475 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 30/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 25/10/2021; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3249190923 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 30/6/2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 9 ngày 09/10/2024.

1.4. Mã số thuế: 0800288475.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kinh doanh, gia công giày dép và phụ kiện giày dép; Xuất khẩu sản phẩm dệt may (tất, mũ...), hàng sản xuất từ da, túi xách, túi thể thao.

1.6. Phạm vi, quy mô của Dự án:

- Diện tích sử dụng đất: 70.400,6 m<sup>2</sup>.

- Nhóm Dự án: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư Nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất:

Sản xuất kinh doanh, gia công giày dép và phụ kiện giày dép; Xuất khẩu và các sản phẩm dệt may (tất, mũ...), hàng sản xuất từ da, túi xách, túi thể thao, quy mô: 3.000.000 sản phẩm/năm.

Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) các sản phẩm, hàng hóa có liên quan đến ngành nghề sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và các sản phẩm, hàng hóa khác với quy mô 1.000.000 sản phẩm/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất: Da, vải → Cắt theo chi tiết → Bôi keo → May mũ, gò → Sửa mũ → Đổ đế/dán đế → Cắt bavaria → Mài đế → Hoàn thiện.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH công nghiệp Oriental Sports Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công nghiệp Oriental Sports Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày ....tháng .... năm 2025 đến ngày....tháng ..... năm 2035).

**Điều 4.** Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, PCT TT Lê Anh Quân;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Nam Sách;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Phòng NNMT;
- Công ty TNHH công nghiệp Oriental Sports Việt Nam;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Lưu: VT, N.X.Thành.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Anh Quân**

## **Phụ lục 1**

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** *(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

##### **1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh công nhân tại các xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh khu văn phòng, ký túc xá.
- Nguồn số 03: Nước thải nhà ăn chuyên gia.

##### **2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, lưu lượng 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải chung theo đường ống nhựa PVC D200, dài 10 m, độ dốc 0,2% tự chảy vào mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng.

##### **2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí xả thải: mương thoát nước khu vực thuộc xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2321626; Y(m) = 582894.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).*

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được bơm cưỡng bức qua đường ống PVC D200 dài 10m ra vị trí xả nước thải của dự án. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B, bảng 2) cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                                                | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                           | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                    |
|----|-------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | pH                                                          | -         | 5 - 9                | Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP | Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2  | Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ở 20 <sup>0</sup> C) | mg/l      | ≤ 30                 |                                                                                                      |                                                                                                                |
| 3  | Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)                                    | mg/l      | ≤ 45                 |                                                                                                      |                                                                                                                |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                                 | mg/l      | ≤ 100                |                                                                                                      |                                                                                                                |
| 5  | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N        | mg/l      | ≤ 8                  |                                                                                                      |                                                                                                                |
| 6  | Tổng Nito (T-N)                                             | mg/l      | ≤ 30                 |                                                                                                      |                                                                                                                |
| 7  | Tổng Phốt pho (T-P)                                         | mg/l      | ≤ 3                  |                                                                                                      |                                                                                                                |
| 8  | Tổng Coliform                                               | MPN/100ml | ≤ 5.000              |                                                                                                      |                                                                                                                |
| 9  | Sunfua (S <sup>2-</sup> )                                   | mg/l      | ≤ 0,5                |                                                                                                      |                                                                                                                |
| 10 | Dầu mỡ động thực vật                                        | mg/l      | ≤ 15                 |                                                                                                      |                                                                                                                |
| 11 | Chất hoạt động bề mặt anion                                 | mg/l      | ≤ 5                  |                                                                                                      |                                                                                                                |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt các khu nhà vệ sinh tại được thu gom theo đường ống uPVC D110 vào các bể tự hoại xây ngầm gần các khu nhà vệ sinh (01 bể phốt nhà văn phòng; 02 bể phốt nhà xưởng số 1 và 2; 02 bể phốt nhà xưởng số 3 và 4; 01 bể phốt nhà xưởng số 5; 02 bể phốt khu KTX chuyên gia; 01 bể phốt khu bảo vệ; 01 bể phốt khu nhà ở sản xuất và kho nhỏ). Nước thải sau bể tự hoại được thu gom theo đường cống BTCT D300, độ dốc 0,2%, tổng chiều dài 1.080 m dẫn chảy ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án có công suất 200m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT (Cột B, bảng 2) sau đó theo đường ống uPVC D200, độ dốc 0,2%, tổng chiều dài 10m tự chảy vào mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

##### 1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Dung tích: 01 bể phốt nhà văn phòng thể tích bể 10,2m<sup>3</sup>; 02 bể phốt nhà

xưởng số 1 và 2 thể tích  $66\text{m}^3/\text{bể}$ ; 02 bể phốt nhà xưởng số 3 và 4 thể tích  $86,5\text{m}^3/\text{bể}$ ; 01 bể phốt nhà xưởng số 5 thể tích  $23,3\text{m}^3$ ; 02 bể phốt khu KTX chuyên gia thể tích  $10,2\text{m}^3/\text{bể}$ ; 01 bể phốt khu bảo vệ thể tích  $10,2\text{m}^3$ ; 01 bể phốt khu nhà ở sản xuất và kho nhỏ thể tích  $10,2\text{m}^3$ .

#### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh sau khi qua bể tự hoại  $\rightarrow$  bể thu gom  $\rightarrow$  bể điều hòa  $\rightarrow$  bể thiếu khí  $\rightarrow$  bể hiếu khí  $\rightarrow$  bể lắng sinh học  $\rightarrow$  bể trung gian  $\rightarrow$  bể khử trùng  $\rightarrow$  mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất thiết kế  $200\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel, NaOH.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Công trình xử lý nước thải không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Bố trí nguồn lực để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa khắc phục sự cố sẽ không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Nước thải từ các nguồn phát sinh được lưu giữ tạm thời tại các bể điều hòa, bể thiếu khí, bể hiếu khí. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục được ngay và các bể không còn khả năng lưu chứa thì sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể đi xử lý theo quy định.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ thời điểm giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại bể gom và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*

- Chất ô nhiễm chính: pH, BOD<sub>5</sub>, TOC, TSS, NH<sup>4+</sup>-N, tổng Nito, tổng Photpho, Tổng Coliform, S<sup>2-</sup>, dầu mỡ ĐTV, chất hoạt động bề mặt anion.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B, bảng 2).

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 1 ngày, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý lấy tại vị trí xả nước thải ra mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại nước thải sinh hoạt đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B, bảng 2).

3.2. Bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ Dự án có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH công nghiệp Oriental Sports Việt Nam không được xả nước thải ra môi trường khi chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

3.5. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải.  
- Phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.

- Thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày .... tháng ....năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình dán keo tại xưởng 2
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình dán keo tại xưởng 4
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình đổ đế tại xưởng 3
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình đổ đế tại xưởng 4
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình in tại xưởng 5
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực mài mũ giày tại xưởng 3.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực mài mũ giày tại xưởng 4.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế giày tại xưởng 4.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ quá trình cắt laser tại khu sản xuất nhỏ.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải ra môi trường

###### 2.1. Vị trí xả khí thải ra môi trường

Các dòng khí thải và tọa độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ) như sau:

| TT | Dòng thải    | HTXL khí thải tại các khu vực | Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h) | Tọa độ  |        |
|----|--------------|-------------------------------|-------------------------------|---------|--------|
|    |              |                               |                               | X (m)   | Y(m)   |
| 1  | Dòng thải 01 | Khu vực dán keo xưởng 2       | 15.000                        | 2320716 | 562840 |
| 2  | Dòng thải 02 | Khu vực dán keo xưởng 4       | 12.000                        | 2320604 | 562811 |
| 3  | Dòng thải 03 | Khu vực dán keo xưởng 4       | 5.000                         | 2320589 | 562839 |
| 4  | Dòng thải 04 | Khu vực dán keo xưởng 4       | 5.000                         | 2320576 | 562859 |
| 5  | Dòng thải 05 | Khu vực đổ đế xưởng 3         | 16.000                        | 2320719 | 562812 |
| 6  | Dòng thải 06 | Khu vực đổ đế xưởng 3         | 16.000                        | 2320717 | 562814 |
| 7  | Dòng thải 07 | Khu vực đổ đế xưởng 3         | 20.000                        | 2320710 | 562778 |
| 8  | Dòng thải 08 | Khu vực đổ đế xưởng 3         | 20.000                        | 2320686 | 562774 |
| 9  | Dòng thải 09 | Khu vực đổ đế xưởng 3         | 8.000                         | 2320678 | 562786 |
| 10 | Dòng thải 10 | Khu vực đổ đế xưởng 4         | 15.000                        | 2320657 | 562809 |
| 11 | Dòng thải 11 | Khu vực đổ đế xưởng 4         | 8.000                         | 2320665 | 562790 |
| 12 | Dòng thải 12 | Khu vực dán đế xưởng 4        | 20.000                        | 2320670 | 562743 |

| TT | Dòng thải    | HTXL khí thải tại các khu vực                  | Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h) | Tọa độ  |        |
|----|--------------|------------------------------------------------|-------------------------------|---------|--------|
|    |              |                                                |                               | X (m)   | Y(m)   |
| 13 | Dòng thải 13 | Khu vực in xường 5                             | 20.000                        | 2320602 | 562913 |
| 15 | Dòng thải 14 | Khu vực mài mũ giày xường 3                    | 3000                          | 2320699 | 562945 |
| 16 | Dòng thải 15 | Khu vực mài mũ giày xường 3                    | 3000                          | 2320699 | 562945 |
| 17 | Dòng thải 16 | Khu vực mài đế giày xường 4                    | 5000                          | 2320699 | 562945 |
| 18 | Dòng thải 17 | Khu vực mài đế giày xường 4                    | 10.000                        | 2320701 | 562947 |
| 19 | Dòng thải 18 | Khu vực mài đế giày xường 4                    | 10.000                        | 2320701 | 562947 |
| 20 | Dòng thải 19 | Khu vực cắt laser, in tại khu vực sản xuất nhỏ | 20.000                        | 2320698 | 562948 |

2.2. Lưu lượng xả khí thải ra môi trường lớn nhất: 231.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải ra môi trường*: gián đoạn hoặc liên tục (theo chế độ hoạt động sản xuất của Dự án).

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường*: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT cột B, cụ thể như sau.

| TT | Chất ô nhiễm                                 | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ                                                    | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|----------------------------------------------|--------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| I  | Dòng khí thải 1-14                           |        |                           | Thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP | Không thuộc đối tượng       |
| 1  | Lưu lượng                                    | m3/h   | -                         |                                                                               |                             |
| 2  | Bụi tổng                                     | mg/Nm3 | ≤80                       |                                                                               |                             |
| 3  | CO                                           | mg/Nm3 | ≤400                      |                                                                               |                             |
| 4  | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm3 | ≤400                      |                                                                               |                             |
| 5  | SO <sub>2</sub>                              | mg/Nm3 | ≤300                      |                                                                               |                             |
| 6  | Xylen                                        | mg/Nm3 | ≤120                      |                                                                               |                             |
| 7  | Vinyl clorua                                 | mg/Nm3 | ≤20                       |                                                                               |                             |
| 8  | Toluen                                       | mg/Nm3 | ≤40                       |                                                                               |                             |
| II | Dòng khí thải 15-19                          |        |                           |                                                                               |                             |
| 1  | Lưu lượng                                    | m3/h   | -                         |                                                                               |                             |
| 2  | Bụi tổng                                     | mg/Nm3 | ≤100                      |                                                                               |                             |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải từ các công đoạn dán keo, đồ đế, in khuôn, cắt laser được dẫn vào thiết bị xử lý khí thải (bằng than hoạt tính) bằng quạt hút. Tại thiết bị xử lý khí thải hỗn hợp khí sẽ được lọc và hấp phụ bởi hệ lọc than hoạt tính hiệu suất cao có khay lọc than hoạt tính, các hợp chất hữu cơ sẽ bị giữ lại trong các lỗ rỗng của than hoạt tính, khí sạch sau xử lý được thoát ra ngoài qua ống thoát khí (D500).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi khí thải → đường ống thu gom → quạt hút → thiết bị xử lý khí thải than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Số lượng: 19 hệ thống.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

| TT | HTXLKT tại các khu vực  | Đường ống thu gom | Kích thước khay than | Công suất quạt (m <sup>3</sup> /h) | Chiều cao ống thải | Đường kính ống thải |
|----|-------------------------|-------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------|
| 1  | Khu vực dán keo xưởng 2 | D650xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 15.000                             | 10m                | D500                |
| 2  | Khu vực dán keo xưởng 4 | D650xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 12.000                             | 10m                | D500                |
| 3  | Khu vực dán keo xưởng 4 | D550xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 5.000                              | 10m                | D500                |
| 4  | Khu vực dán keo xưởng 4 | D500xL10000       | 0,5x0,5x0,5          | 5.000                              | 10m                | D500                |
| 5  | Khu vực đồ đế xưởng 3   | D500xL10000       | 0,5x0,5x0,5          | 16.000                             | 10m                | D500                |
| 6  | Khu vực đồ đế xưởng 3   | D550xL10000       | 0,5x0,5x0,5          | 16.000                             | 10m                | D500                |
| 7  | Khu vực đồ đế xưởng 3   | D650xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 20.000                             | 10m                | D500                |
| 8  | Khu vực đồ đế xưởng 3   | D650xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 20.000                             | 10m                | D500                |
| 9  | Khu vực đồ đế xưởng 3   | D650xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 8.000                              | 10m                | D500                |
| 10 | Khu vực đồ đế xưởng 4   | D550xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 15.000                             | 10m                | D500                |
| 11 | Khu vực đồ đế xưởng 4   | D550xL10000       | 0,5x0,5x0,5          | 8.000                              | 10m                | D500                |
| 12 | Khu vực dán đế xưởng 4  | D500xL10000       | 0,5x0,5x0,5          | 20.000                             | 10m                | D500                |
| 13 | Khu vực in xưởng 5      | D700xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 20.000                             | 10m                | D500                |

| TT | HTXLKT tại các khu vực                         | Đường ống thu gom | Kích thước khay than | Công suất quạt (m <sup>3</sup> /h) | Chiều cao ống thải | Đường kính ống thải |
|----|------------------------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------|
| 14 | Khu vực mài mũ giày xường 3                    | D700xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 3000                               | 10m                | D500                |
| 15 | Khu vực mài mũ giày xường 3                    | D700xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 3000                               | 10m                | D500                |
| 16 | Khu vực mài đế giày xường 4                    | D700xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 5000                               | 10m                | D500                |
| 17 | Khu vực mài đế giày xường 4                    | D700xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 10.000                             | 10m                | D500                |
| 18 | Khu vực mài đế giày xường 4                    | D700xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 10.000                             | 10m                | D500                |
| 19 | Khu vực cắt laser, in tại khu vực sản xuất nhỏ | D700xL15000       | 0,5x0,5x0,5          | 20.000                             | 10m                | D500                |

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý khí thải như quạt hút, van an toàn. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý khí thải đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ thời điểm giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 19 hệ thống xử lý khí thải của dự án.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: Trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải. Tọa độ theo bảng thông kê mục tại mục 2.1 của Phần A Phụ lục này.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. *Tần suất lấy mẫu*: Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Chủ Dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp.

### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày .... tháng ...năm 2025  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khu vực sản xuất nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất nhà xưởng 3.
- Nguồn số 04: Khu vực sản xuất nhà xưởng 4.
- Nguồn số 05: Khu vực sản xuất nhà xưởng 5.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 2.1. Tiếng ồn

| TT                                                           | Thời gian áp dụng trong ngày<br>và mức ồn cho phép (dBA) |                     | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ | Ghi chú                 |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|-------------------------|
|                                                              | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                      | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                                  |                         |
| 1                                                            | 70                                                       | 55                  | -                                | Khu vực<br>thông thường |
| QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn |                                                          |                     |                                  |                         |

#### 2.2. Độ rung

| TT                                                          | Thời gian áp dụng trong ngày và<br>mức gia tốc rung cho phép, dB |                  | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ | Ghi chú                 |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------|
|                                                             | Từ 6-21 giờ (dB)                                                 | Từ 21-6 giờ (dB) |                                  |                         |
| 1                                                           | 70                                                               | 60               | -                                | Khu vực<br>thông thường |
| QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung |                                                                  |                  |                                  |                         |

\* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thường xuyên bảo dưỡng để đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Các thiết bị có công suất lớn, lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung; các thiết bị, dây chuyền sản xuất vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn, kiểm định đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.

**Phụ lục 4**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ....năm 2025  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

| TT | Tên chất thải                                                     | Mã chất thải | Trạng thái | Ký hiệu phân loại | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|----|-------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------|-------------------------------|
| 1  | Bao bì cứng thải bằng kim loại (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) | 18 01 02     | Rắn        | KS                | 78.500                        |
| 2  | Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)                | 18 01 01     | Rắn        | KS                | 2.500                         |
| 3  | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải          | 18 01 03     | Rắn        | KS                | 450                           |
| 4  | Giẻ lau dung môi, dính dầu mỡ CTNH                                | 18 02 01     | Rắn        | KS                | 2.156                         |
| 5  | Pin, ắc quy thải                                                  | 16 01 12     | Rắn        | NH                | 100                           |
| 6  | Keo, dung môi thải                                                | 08 03 01     | Lỏng       | KS                | 1.200                         |
| 7  | Nước thải lẫn keo, dung môi                                       | 08 03 03     | Lỏng       | KS                | 8.450                         |
| 8  | Bóng đèn huỳnh quang                                              | 16 01 06     | Rắn        | NH                | 105                           |
| 9  | Dầu thủy lực tổng hợp thải                                        | 17 01 06     | Lỏng       | NH                | 500                           |
| 10 | Các loại dầu động cơ, hộp số, bôi trơn thải khác                  | 17 02 04     | Lỏng       | NH                | 270                           |
| 11 | Than hoạt tính                                                    | 12 01 04     | Rắn        | NH                | 1.576,4                       |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                                            |              |            |                   | <b>95.807,4</b>               |

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| STT                    | Tên chất thải                          | Mã CT    | Trạng thái tồn tại thông thường | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|----------------------------------------|----------|---------------------------------|-------------------|---------------------|
| 1                      | Mực in, hộp chứa mực in văn phòng thải | 08 02 08 | Rắn                             | TT                | 10                  |
| 2                      | Cao su                                 | 12 08 06 | Rắn                             | TT-R              | 230.500             |
| 3                      | Da vụn                                 | 10 01 08 | Rắn                             | TT                | 131.960             |
| 4                      | Xốp                                    | -        | Rắn                             | TT                | 152.085             |
| 5                      | Vải thừa, hỏng                         | 12 09 09 | Rắn                             | TT-R              | 150.000             |
| 6                      | Bùn thải từ bể phốt                    | 12 06 13 | Bùn                             | TT                | 30.000              |
| 7                      | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ   | 18 01 05 | Rắn                             | TT-R              | 30.500              |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                        |          |                                 |                   | <b>725.055</b>      |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 262.500 kg/năm.

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Trang bị các thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 220 lít làm bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín, và bồn chứa bằng nhựa dung tích 1 m<sup>3</sup>. Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo nguy hiểm, hình ảnh và tên các loại chất thải nguy hại.

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại: bố trí 01 kho chứa CTNH có diện tích 150m<sup>2</sup>. Kho CTNH đặt tiếp giáp với kho rác thải sinh hoạt và kho chứa chất thải công nghiệp thông thường (nằm trong kho chứa chất thải của công ty diện tích 410 m<sup>2</sup>). Kho có tường xây gạch, mái lợp tôn, nền BTCT có lớp chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát, có biển dấu hiệu cảnh báo.

- Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải của từng loại chất thải khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Trang bị các thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 50-100 lít, làm bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín.

- Kho lưu chứa CTR công nghiệp thông thường có diện tích 260m<sup>2</sup>. Kho CTNH đặt tiếp giáp với kho rác thải sinh hoạt và kho chứa chất thải nguy hại

(nằm trong kho chứa chất thải của công ty diện tích 410 m<sup>2</sup>). Kho có tường xây gạch, mái lợp tôn, nền BTCT có lớp chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát, có biển dấu hiệu cảnh báo.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải của từng loại chất thải khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thùng chứa có màu khác nhau theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Trang bị các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10-220 lít/thùng tại các vị trí phát sinh chất thải như nhà ăn, nhà văn phòng, xưởng sản xuất, xung quanh sân đường.

### 2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải khác

- Bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ, định kỳ nạo vét và chuyển giao đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải được phân định, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **Phụ lục 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày... tháng...năm 2025  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B, bảng 2).

3. Vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo khí thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT mức B.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm

2022 của Chính phủ.

7. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Chủ Dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

---